

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC (MÔN ANH VĂN- KHỐI 12)
TUẦN 10 (Từ ngày 28/3/2022 – 2/04/2022)
(Đối với học sinh không thể học tập trực tuyến)

UNIT 14 INTERNATIONAL ORGANIZATIONS – Language focus

NỘI DUNG:

GRAMMAR (Ngữ pháp)

Phrasal verb là sự kết hợp giữa một động từ và một hoặc hai giới từ (preposition) hoặc trạng từ (adverb)

Exercise 1: Complete the sentences below, using the words from the box. Some words can be used more than once. (Hoàn chỉnh những câu dưới đây, dùng từ trong khung. Một vài từ có thể dùng hơn một lần.)

fill in	give up	take off	wash up	go on
look up	put on	turn on	turn off	

1. John got ill and had to.....smoking.
2. Please.....this form and post it.
3. It's dark in here. Can I.....the lights?
4. Remember to.....your shoes when you are in a Japanese house.
5. Let me help you.....
6. You can.....the new words in the dictionary.
7.the lights when you are not using them.
8. Why do you have to.....the form?
9. He is too tired to.....working.
10.your coat, it's cold outside.

Phương pháp giải:

- fill in: điền vào
- give up: từ bỏ
- take off: cởi (quần áo)/ cất cánh (máy bay)
- wash up: giặt giũ
- go on: tiếp tục
- look up: tra cứu
- put on: mặc vào (quần áo)
- turn on: mở / bật
- turn off: tắt

1. John got ill and had to **give up** smoking. (John bị ốm và phải bỏ hút thuốc.)
2. Please **fill in** this form and post it. (Vui lòng điền vào biểu mẫu này và gửi đi.)
3. It's dark in here. Can I **turn on** the lights? (Ở đây tối quá. Tôi có thể bật đèn không?)
4. Remember to **take off** your shoes when you are in a Japanese house.
(Hãy nhớ cởi giày của bạn khi bạn ở trong một ngôi nhà Nhật Bản.)
5. Let me help you **wash up**. (Để tôi giúp bạn rửa bát.)
6. You can look **up** the new words in the dictionary. (Bạn có thể tra cứu những từ mới trong từ điển.)
7. **Turn off** the lights when you are not using them. (Tắt đèn khi bạn không sử dụng chúng.)
8. Why do you have to **fill in** the form? (Tại sao bạn phải điền vào mẫu?)
9. He is too tired to **go on** working. (Anh ta quá mệt mỏi để làm việc.)
10. **Put on** your coat, it's cold outside. (Mặc áo khoác vào, ngoài trời đang lạnh đó.)

Exercise 2: Complete the sentences below, using the right word from the box. Some words can be used more than once.

(Hoàn chỉnh các câu dưới đây, dùng từ đúng trong khung. Một vài từ có thể được dùng hơn một lần.)

in on up down back up away in round out

1. The door opened and I went **in**. (Cửa mở ra và tôi bước vào.)
2. I usually get.....at six o'clock in the morning.
3. I'm bored. Shall we gothis evening?
4. I heard a noise behind me and turned....., but there was nothing.
5. I can't go.....walking. Can we stop and have a short rest?
6. Hurry.....! The bus is coming.
7. I'm not feeling well. I'm going to lie.....for an hour.
8. "I need you. Don't go....."
9. "Please come in and sit....."
10. John put.....his best clothes for the interview.

Lời giải chi tiết:

2. I usually get **up** at six o'clock in the morning. (Tôi thường thức dậy lúc 6 giờ sáng.)
3. I'm bored. Shall we go **out** this evening? (Tôi chán. Chúng ta sẽ đi ra ngoài vào tối nay không?)
4. I heard a noise behind me and turned **round**, but there was nothing. (Tôi nghe một tiếng ồn phía sau tôi và quay lại, nhưng không có gì.)
5. I can't go **on** walking. Can we stop and have a short rest? (Tôi không thể tiếp tục đi bộ nữa. Chúng ta có thể dừng lại và nghỉ ngơi không?)
6. Hurry **up**! The bus is coming. (Nhanh lên! Xe buýt đang đến.)
7. I'm not feeling well. I'm going to lie **down** for an hour. (Tôi không khỏe. Tôi sẽ nằm xuống khoảng một giờ.)
8. "I need you. Don't go **away**." ("Tôi cần bạn. Đừng bỏ đi.")
9. "Please come in and sit **down** ." ("Hãy đến và ngồi xuống.")
10. John put **on** his best clothes for the interview. (John mặc quần áo đẹp nhất cho cuộc phỏng vấn.)

Exercise 3: Replace the words in brackets in the following sentences with a suitable phrasal verb in the box. (Make any other necessary changes.)

(Thay thế những từ trong ngoặc ở những câu sau bằng một động từ kép thích hợp trong khung. Thực hiện những thay đổi cần thiết.)

turn up look after take after get over go off try out hold up

1. The trouble with Frank is that he never **turns up** on time for a meeting. (arrives)
(Vấn đề với Frank là anh ta không bao giờ đến đúng giờ cho một cuộc họp.)
2. John, could you.....my handbag while I go to the toilet? (take care of)
3. What a lovely baby! He certainlyhis father, doesn't he? (resembles)

4. My father still hasn't reallythe death of my mother. (recovered from)
5. Because of an accident, my train was.....for several hours. (delayed)
6. I'll be back in a minute, Jane. I just want to.....my new tape recorder. (test)
7. The bomb.....with a loud bang which could be heard all over. (exploded)

Phương pháp giải:

arrive = turn up: đến nơi

take care of = take care: chăm sóc

resemble = take after: trông giống nhau

recover from = get over: hồi phục/ vượt qua

delay = hold up: trì hoãn

test = try out: kiểm tra

explode = go off: nổ

Lời giải chi tiết:

2. John, could you **look after** my handbag while I go to the toilet?
(John, bạn có trông chừng túi xách của tôi trong khi tôi đi vệ sinh được không?)
3. What a lovely baby! He certainly **takes after** his father, doesn't he?
(Thật là một đứa trẻ đáng yêu! Chắc chắn thằng bé giống bố mình, đúng không?)
4. My father still hasn't really **got over** the death of my mother.
(Cha tôi vẫn chưa vượt qua được nỗi đau mẹ tôi mất.)
5. Because of an accident, my train was **held up** for several hours.
(Vì một tai nạn, tàu của tôi đã bị giữ trong vài giờ.)
6. I'll be back in a minute, Jane. I just want to **try out** my new tape recorder.
(Tôi sẽ trở lại trong một phút, Jane. Tôi chỉ muốn thử máy ghi băng mới của tôi.)
7. The bomb **went off** with a loud bang which could be heard all over.
(Quả bom phát nổ với tiếng ồn lớn, có thể nghe được khắp nơi.)

YÊU CẦU:

- Xem lại và học thuộc tất cả Phrasal verbs đã học trong phần Language focus
- Sửa bài tập vào trong vở

DẶN DÒ : Xem lại phần từ vựng (Reading) + Language focus, ghi nhớ chúng để làm bài PRACTICE TEST.